

UNIT 7: WHAT DOES A ROUTINE LOOK LIKE?

Lesson 21: Project

I. Nội dung buổi học:

- Học sinh củng cố kiến thức thông qua một dự án sáng tạo.
- Học sinh thực hành bày tỏ và tôn trọng ý kiến.
- Học sinh suy ngẫm về những gì mình đã học được.

II. Key vocabulary:



Get up
(Thức dậy)



Get dressed
(Mặc đồ)



Have breakfast
(Ăn sáng)



Do homework
(Làm bài tập về nhà)





Go to school
(Đi tới trường)



Go home
(Về nhà)



Dance class
(Lớp học nhảy)



Soccer practice
(Tập đá banh)





Music lesson
(Học âm nhạc)



Swimming lesson
(Học bơi)



Play with friends
(Chơi với bạn)



Gymnastics
(Thể dục dụng cụ)





Have dinner
(Ăn tối)



Take a bath
(Tắm)



Brush teeth
(Đánh răng)



Put on pajamas
(Mặc đồ ngủ)





Read a book
(Đọc sách)



Go to bed
(Đi ngủ)



Evening
(Buổi tối)



Always
(Luôn luôn)





Never

(Không bao giờ)



Sometimes

(Thỉnh thoảng)



III. Key language:



**What do you do after school? I have (dance class).
I play with friends.**



III. Key language:



**What do you do in the evening? I (have dinner).
I (sometimes) (read a book).**

